

Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ TAICERA

Khu công nghiệp Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

(chưa kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ
TAICERA**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	31/12/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		846,514,340,470	810,600,439,641
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		212,991,386,242	173,277,747,638
111	1. Tiền	03	179,587,680,655	131,277,747,638
112	2. Các khoản tương đương tiền		33,403,705,587	42,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202,822,695,103	172,991,047,990
131	1. Phải thu khách hàng		174,769,975,125	142,800,389,986
132	2. Trả trước cho người bán		9,182,545,979	12,439,674,834
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	19,530,629,445	18,214,002,797
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(660,455,446)	(463,019,627)
140	IV. Hàng tồn kho		400,028,504,938	429,428,084,654
141	1. Hàng tồn kho	05	401,087,244,972	430,486,824,688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,058,740,034)	(1,058,740,034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,671,754,187	34,903,559,359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,092,188,269	2,942,134,648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22,971,178,693	28,609,247,100
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	2,571,594,622	2,571,594,622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,036,792,603	780,582,989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		796,924,643,602	835,109,222,935
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
220	II. Tài sản cố định		784,434,580,593	821,282,589,317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	742,890,662,502	772,575,133,688
222	- Nguyên giá		1,508,593,572,349	1,481,209,133,918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(765,702,909,847)	(708,634,000,230)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	41,543,918,091	48,707,455,629
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		12,490,063,009	13,826,633,618
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	11,536,157,863	10,948,881,542
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		953,905,146	2,877,752,076
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,643,438,984,072	1,645,709,662,576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	31/12/2012
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1,032,397,715,727	963,474,842,306
310	I. Nợ ngắn hạn		849,263,714,308	786,939,817,431
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	455,681,046,228	499,858,454,837
312	2. Phải trả người bán		324,937,288,434	233,125,085,785
313	3. Người mua trả tiền trước		15,783,812,563	17,184,578,798
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	919,804,943	528,779,344
315	5. Phải trả người lao động		13,387,917,169	16,435,599,842
316	6. Chi phí phải trả	12	37,406,698,612	18,280,606,873
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1,147,146,359	1,526,711,952
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		183,134,001,419	176,535,024,875
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		10,387,798,997	6,364,073,251
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	172,746,202,422	170,170,951,624
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		593,054,996,859	664,442,914,404
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	593,054,996,859	664,442,914,404
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		432,449,470,000	432,449,470,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,520,960,000	86,520,960,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(55,559,400)	(55,559,400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63,001,315,847	63,001,315,847
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7,292,939,533	7,584,817,758
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,845,870,879	74,941,910,199
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17,986,271,486	17,791,905,866
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,643,438,984,072	1,645,709,662,576

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		4,452,837.90	3,929,442.67
- Euro (EUR)		11,138.23	6,482.62
- Yên Nhật (JPY)		4,111,934.00	4,111,934.00
- Peso Phillippine (PHP)		170.00	170.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	516,638,019,154	419,259,157,798	847,738,475,950	743,843,849,168
2. Các khoản giảm trừ	02		5,048,884,645	5,299,423,273	11,547,386,347	11,130,599,310
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		511,589,134,509	413,959,734,525	836,191,089,603	732,713,249,858
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	459,904,921,443	342,176,183,119	766,089,251,482	617,046,709,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,684,213,066	71,783,551,406	70,101,838,121	115,666,540,580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	3,972,742,185	2,585,861,012	4,865,716,588	3,405,470,007
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	20,810,056,794	10,564,211,461	30,083,255,290	20,386,594,870
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		8,900,467,871	7,737,154,536	16,958,405,407	14,614,652,907
8. Chi phí bán hàng	24		41,753,624,919	42,900,006,233	78,114,210,616	79,312,473,130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,095,047,263	21,791,048,730	39,684,427,755	41,013,166,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28,001,773,725)	(885,854,006)	(72,914,338,952)	(21,640,224,272)
11. Thu nhập khác	31		1,559,654,982	1,805,829,322	2,378,055,296	2,978,597,615
12. Chi phí khác	32		66,432,989	-	235,229,766	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,493,221,993	1,805,829,322	2,142,825,530	2,978,597,615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26,508,551,732)	919,975,316	(70,771,513,422)	(18,661,626,657)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	130,160,278	9,627,154	130,160,278	9,627,154
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(26,638,712,010)	910,348,162	(70,901,673,700)	(18,671,253,811)
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			329,443,973	80,339,422	194,365,619	(135,558,273)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			(26,968,155,983)	830,008,740	(71,096,039,319)	(18,535,695,538)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(624)	20	(1644)	(454)

Giải trình về nguyên nhân giảm lợi nhuận quý 2/2013 so với quý 2/2012:

Do chi phí đầu vào cao (khí thiên nhiên tăng, khấu hao tăng ...) làm cho giá thành sản phẩm tăng. Chi phí tài chính quý này tăng hơn cùng kỳ năm trước hơn 10 tỷ VND là do cuối tháng 6/2013 nhà nước điều chỉnh tỷ giá USD. Từ các

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2013

nhân tố trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận quý này của đơn vị.

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng giám đốc



Chen Chang Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6TĐN 2013	6TĐN 2012
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(70,771,513,422)	(18,661,626,657)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		59,667,084,371	36,136,914,632
03	2. Các khoản dự phòng		197,435,819	4,515,580
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,388,486,073)	(2,595,536,673)
06	5. Chi phí lãi vay		16,958,405,407	14,614,652,907
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,662,926,102	29,498,919,789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24,647,224,139)	(79,864,310,429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29,399,579,716	(81,376,171,592)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		110,394,870,954	230,948,508
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,737,329,942)	(17,336,986,489)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(16,010,425,706)	(14,202,087,692)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123,836,868)	(326,966,056)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,023,725,746	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(409,018,414)	(141,088,840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105,553,267,449	(163,517,742,801)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25,602,089,844)	837,511,350
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		347,272,727	1,419,663,637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5,081,470,739
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,041,213,346	1,175,873,036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,213,603,771)	8,514,518,762
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(82,400)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		403,199,562,323	502,430,034,217
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(445,220,175,451)	(419,501,734,470)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(927,096,040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng đầu năm 2013

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	
		6TĐN 2013	6TĐN 2012
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(42,020,613,128)	82,001,121,307
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	39,319,050,550	(73,002,102,732)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	173,277,747,638	187,270,731,087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	394,588,054	1,626,593,487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 212,991,386,242	115,895,221,842

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



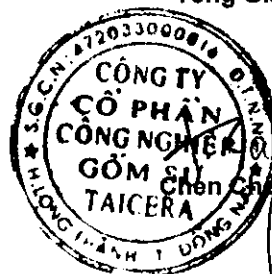
Trần Đình Tâm

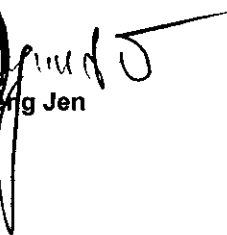
Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc





Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2,000,575,420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 21,204,134,400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14,482,440,000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12.5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền mặt	4,173,537,683	2,011,559,584
Tiền gửi ngân hàng	171,414,142,972	129,266,188,054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	37,403,705,587	42,000,000,000
Cộng	212,991,386,242	173,277,747,638

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		6,857,815
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	19,530,629,445	18,207,144,982
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN		424,348,763
+ Trợ cấp thôi việc	3,468,532,739	3,529,037,865
+ Tiền thuê đất KCN Cát Lái	14,975,363,820	13,379,714,220
+ Khác	1,086,732,886	874,044,134
Cộng	19,530,629,445	18,214,002,797

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	123,816,771,517	129,220,601,698
- Công cụ, dụng cụ	17,888,195,856	14,409,987,933
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,373,769,253	25,508,524,787
- Thành phẩm	233,008,508,346	261,347,710,270
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	401,087,244,972	430,486,824,688

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT được khấu trừ	22,971,178,693	28,609,247,100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,571,594,622	2,571,594,622
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	25,542,773,315	31,180,841,722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

7. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	291,880,777,206	1,087,355,795,767	32,988,982,305	11,388,598,652	57,594,979,988	1,481,209,133,918
2. Số tăng trong kỳ	7,904,579,508	13,721,943,894		21,590,901	11,117,513,079	32,765,627,382
- Mua sắm mới		13,721,943,894		21,590,901	11,117,513,079	24,861,047,874
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7,904,579,508					7,904,579,508
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	313,788,503	1,599,274,807	485,858,133	2,874,201,208	108,066,300	5,381,188,951
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	313,788,503	1,599,274,807	485,858,133	2,874,201,208	108,066,300	5,381,188,951
4. Số dư cuối kỳ	299,471,568,211	1,099,478,464,854	32,503,124,172	8,535,988,345	68,604,426,767	1,508,593,572,349
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	86,127,717,344	563,479,326,076	15,323,906,139	6,665,751,617	37,037,299,054	708,634,000,230
2. Số tăng trong kỳ	5,778,198,902	49,890,295,893	1,398,648,731	479,364,163	2,120,576,682	59,667,084,371
- Khấu hao trong kỳ	5,778,198,902	49,890,295,893	1,398,648,731	479,364,163	2,120,576,682	59,667,084,371
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	167,301,927	489,058,968	451,139,808	1,451,299,167	39,374,884	2,598,174,754
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	167,301,927	489,058,968	451,139,808	1,451,299,167	39,374,884	2,598,174,754
4. Số dư cuối kỳ	91,738,614,319	612,880,563,001	16,271,415,062	5,693,816,613	39,118,500,852	765,702,909,847
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	205,753,059,862	523,876,469,691	17,665,076,166	4,722,847,035	20,557,680,934	772,575,133,688
Tại ngày cuối kỳ	207,732,953,892	486,597,901,853	16,231,709,110	2,842,171,732	29,485,925,915	742,890,662,502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	31/12/2012
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41,543,918,091	48,707,455,629
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4,439,021,699	4,439,021,699
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	17,673,102,120	25,080,996,880
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455	236,670,455
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000	204,750,000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909	59,090,909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311	1,570,380,311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000	139,836,000
+ Mua sắm TSCĐ khác	17,221,066,597	16,976,709,375

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
- Gạch lót lò nung xưởng 3	5,879,344,376	7,207,034,255
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	1,348,606,560	2,697,213,119
- Chi phí công cụ dụng cụ		412,000,000
- Chi phí trước thành lập		474,744,705
- Chi phí sử dụng thương hiệu	412,000,000	474,744,705
- Khác	3,896,206,927	157,889,463
Cộng	11,536,157,863	10,948,881,542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Vay ngắn hạn	424,188,144,113	437,811,624,972
- Vay ngắn hạn	424,188,144,113	437,811,624,972
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	91,761,544,707	41,329,944,282
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14,589,963,686	25,678,497,186
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	184,590,602,159	197,574,122,886
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	35,967,950,860	83,115,319,722
+ Ngân hàng ChinaTrust	11,434,513,235	21,930,900,892
+ Ngân hàng Huanan	30,532,135,806	30,076,971,453
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	8,316,098,179	5,051,022,019
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	22,695,835,481	18,900,646,532
+ Ngân hàng Fubon Taiwan	24,299,500,000	14,154,200,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,492,902,115	62,046,829,865
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	31,492,902,115	62,046,829,865
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	7,503,048,742	14,782,390,872
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	6,573,791,066	12,951,581,736
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5,343,831,515	10,528,334,405
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	12,072,230,792	23,784,522,852
Cộng	455,681,046,228	499,858,454,837

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	428,647,669	384,275,073
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130,160,278	123,836,868
- Thuế thu nhập cá nhân	360,996,996	20,667,403
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	919,804,943	528,779,344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
- Lãi vay phải trả	947,979,701	1,226,844,564
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	23,930,747,010	13,206,410,188
- Phí hoa hồng bán hàng	6,746,800,667	
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1,408,666,590	
- Chi phí phải trả khác	4,372,504,644	3,847,352,121
Cộng	37,406,698,612	18,280,606,873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64,444,512	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,082,701,847	1,526,711,952
+ Thuế lao và cổ tức phải trả	3,485,490	3,485,490
+ Các khoản tạm thu phải trả		1,498,226,462
+ Khác	1,079,216,357	25,000,000
Cộng	1,147,146,359	1,526,711,952

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
Vay dài hạn	172,746,202,422	170,170,951,624
- Vay dài hạn - VND	172,746,202,422	170,170,951,624
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	37,515,231,242	36,955,965,107
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	39,442,626,801	38,854,627,396
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	29,391,073,123	28,952,919,406
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	66,397,271,256	65,407,439,715
Nợ dài hạn		
Cộng	172,746,202,422	170,170,951,624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển
						Quý dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,225,400)	2,199,217,643	142,255,663,312	46,878,629,507
Tăng vốn trong năm trước	24,475,870,000		(13,334,000)		(24,475,870,000)	
Lãi trong năm trước					3,403,620,975	
Tăng khác						16,122,686,340
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(20,153,357,925)	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1,612,268,631)	
Chia cổ tức					(24,475,877,532)	
Giảm khác				(2,199,217,643)		(749,129,238)
Số dư đầu năm	432,449,470,000	86,520,960,000	(55,559,400)		74,941,910,199	63,001,315,847
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm						
Tăng khác					(71,096,039,319)	
Giảm vốn trong năm						
Chia cổ tức						
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	432,449,470,000	86,520,960,000	(55,559,400)		3,845,870,879	63,001,315,847
						(291,878,225)
						7,292,939,533

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	31/12/2012
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	432,449,470,000	432,449,470,000
Cộng	432,449,470,000	432,449,470,000

15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013	31/12/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	63,001,315,847	63,001,315,847
- Quỹ dự phòng tài chính	7,292,939,533	7,584,817,758
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	70,294,255,380	70,586,133,605

15. d) Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,244,947	43,244,947
- Cổ phiếu phổ thông	43,244,947	43,244,947
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	5,556	5,556
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,239,391	43,239,391
- Cổ phiếu phổ thông	43,239,391	43,239,391
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. d) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6TĐN 2012</u>
Doanh thu bán hàng	847,738,475,950	743,843,849,168
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u><u>847,738,475,950</u></u>	<u><u>743,843,849,168</u></u>

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6TĐN 2012</u>
Chiết khấu thương mại	11,207,684,709	10,794,378,579
Giảm giá hàng bán	8,396,690	98,015,596
Hàng bán bị trả lại	331,304,948	238,205,135
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u><u>11,547,386,347</u></u>	<u><u>11,130,599,310</u></u>

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6TĐN 2012</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	836,191,089,603	732,713,249,858
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	<u><u>836,191,089,603</u></u>	<u><u>732,713,249,858</u></u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6TĐN 2012</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	766,089,251,482	617,046,709,278
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>766,089,251,482</u></u>	<u><u>617,046,709,278</u></u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6TĐN 2012</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,041,213,346	1,175,873,036
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,311,452,694	1,559,004,948
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	513,050,548	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		670,592,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Cộng

4,865,716,588

Đơn vị tính: VND

3,405,470,007

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

6 tháng đầu năm

16,958,405,407

6TĐN 2012

14,614,652,907

7,519,929,919

2,362,956,174

3,398,738,046

3,408,985,789

2,206,181,918

30,083,255,290

20,386,594,870

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

6 tháng đầu năm 2013

130,160,278

6TĐN 2012

9,627,154

130,160,278

9,627,154

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2013

(71,096,039,319)

43,239,391

(1,644)

6TĐN 2012

(18,535,695,538)

40,793,130

(454)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm
2013

606,265,087,286

58,374,389,263

59,679,137,578

126,651,443,519

850,970,057,646

6TĐN 2012

607,845,621,376

59,677,914,068

36,136,914,629

118,640,326,519

822,300,776,592

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch trong kỳ

- Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben

10,611,321,984

7,895,245,560

2. Các khoản công nợ còn phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Taicera Keraben	7,489,021,565	6,539,503,287
3. Các khoản công nợ còn phải trả		
Công ty TNHH Taicera Keraben	7,274,399,098	5,107,496,041

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

